TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-PT
Ngày 13-3-2023.
V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 01 năm 2023; 09 và 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022, về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST, ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 263/2022/QĐ-PT, ngày 07/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 281/2022/QĐ-PT, ngày 29/12/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2023/QĐPT-DS, ngày 11/01/2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 45/TB-TA, ngày 27/02/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Phan Văn D, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 130 ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1986; Địa chỉ: đường T, khóm 5, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Bị đơn*: Bà Đoàn Thị Tiết T, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 125 ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Lưu Minh Q, sinh năm 1957 (có mặt).

2. Anh Lưu Quang V, sinh năm 1985 (vắng mặt).

3. Chị Lưu Đoàn Tiết X, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 125 ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đoàn Thị Tiết T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lưu Quang V và chị Lưu Đoàn Tiết X: Ông Lưu Minh Q, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số nhà 125 ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Ông Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (ông Q có mặt).

* *Người kháng cáo*: Ông Phan Văn D là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn D trình bày:

Ông Phan Văn D có phần đất diện tích 1.363m^2 thuộc thửa 323, tọa lạc tại ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; Nguồn gốc là do cha ruột ông D tên Phan Văn P cho hơn 40 năm rồi. Phần đất có vị trí một bên hướng Đông giáp đất bà Đoàn Thị Tiết T – hướng Tây giáp đất ông Phan Văn M. Kế cạnh đó cha ông D cho đất 4 anh chị em liền nhau, gồm Phan Thị C, Phan Thị D2, Phan Văn M và ông D. Sau khi cho đất, các anh em cất nhà ở đó có ranh giới hàng rào rõ ràng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mỗi người riêng, ông D cũng được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/02/1998. Phần đất này, ông D đã thế chấp cho Ngân hàng P - Chi nhánh V.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông D không sống ở đó mà sống ở ruộng. Sau đó do hoàn cảnh khó khăn nên vợ ông D cắt bớt bán cho một số hộ dân, phần còn lại hiện nay đang để đất trống. Đến khi bà Đoàn Thị Tiết T làm hàng rào thì ông D phát hiện bà T lấn chiếm đất của ông, lúc đó ông D có ngăn cản, bà T không làm hàng rào nữa mà bà T cặm trụ ranh nên ông D không đồng ý. Bà T lấn đất mỗi lần một ít, kéo hơn 10 năm, sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của ông D thì diện tích tranh chấp là 193,1m^2 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 303 của bà Đoàn Thị Tiết T có số đo 32,86m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Phan Văn D thửa 323 có số đo 33,84m.

- Hướng Nam giáp đường huyện lộ 43 có số đo 3,52m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Vĩnh M2 có số đo 2m+6,25m.

Nay, ông Phan Văn D yêu cầu bà Đoàn Thị Tiết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh Q, anh Lưu Quang V, chị Lưu Đoàn Tiết X trả

cho ông D toàn bộ diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Đối với Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản thị xã V, ông D thống nhất không có ý kiến gì, không yêu cầu định giá theo giá thị trường.

Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông D yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* *Bị đơn bà Đoàn Thị Tiết T trình bày:* Phần đất tranh chấp thuộc thửa 303 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng có diện tích là 193,1m^2 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 303 của bà Đoàn Thị Tiết T có số đo 32,86m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Phan Văn D thửa 323 có số đo 33,84m.

- Hướng Nam giáp đường huyện lộ 43 có số đo 3,52m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Vĩnh M2 có số đo 2m+6,25m.

Nguồn gốc phần đất này là từ anh rể bà T tên Trần Minh Đ là chồng của bà Đoàn Thị Tiết M cho mẹ bà T từ năm 1976 nhưng để cho anh trai bà T là Đoàn Bạch H đứng tên quyền sử dụng đất, sau đó thì anh trai bà T làm thủ tục tặng cho phần đất cho bà T đứng tên quyền sử dụng đất, gia đình bà T sử dụng ổn định từ năm 1976 đến nay. Năm 2005 có tranh chấp với các con của ông Đ - bà M2, Tòa án 2 cấp tỉnh Sóc Trăng đã giải quyết, lúc giải quyết có tiến hành đo đạc cụ thể đối với diện tích đất này và Tòa án tuyên giao toàn bộ thửa đất 303 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng cho bà T toàn quyền quản lý, sử dụng. Kế bên phần đất của bà T là đất của ông D, trước đây, hàng năm ông D và anh ông D là ông Phan Văn M đều có canh tác nên nói bà T lấn đất là không có.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T trả lại phần đất tranh chấp, bà T không đồng ý.

Đối với Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản thị xã V, bà T thống nhất không có ý kiến gì, không yêu cầu định giá theo giá thị trường.

Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh Q trình bày*: Ông Q thống nhất với lời trình bày của vợ là bị đơn T, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lưu Quang V trình bày*: Anh V thống nhất với lời trình bày của mẹ là bị đơn T, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lưu Đoàn Tiết X trình bày*: Chị X thống nhất với lời trình bày của mẹ là bị đơn T, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST, ngày 21/7/2022 đã quyết định như sau:

Căn cứ: Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 26 điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn Đoàn Thị Tiết T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với phần đất diện tích là 193,1m^2 thuộc thửa 303 tờ bản đồ 08 tọa lạc ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; có vị trí, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 303 của bà Đoàn Thị Tiết T có số đo 32,86m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Phan Văn D thửa 323 có số đo 33,84m.

- Hướng Nam giáp đường huyện lộ 43 có số đo 3,52m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Vĩnh M2 có số đo 2m+6,25m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01-8-2022, nguyên đơn Phan Văn D làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm - Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã V, để giao về cấp sơ thẩm xét xử lại theo tự sơ thẩm, do cấp sơ thẩm đánh giá chưa toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông D thay đổi một phần nội dung kháng cáo, cụ thể là: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc gia đình bị đơn T phải trả phần đất lấn chiếm giáp ranh có diện tích là: 193,1m^2 có số đo tứ cận như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phan Văn D không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Do ông D không chứng minh được yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của ông D là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông D thay đổi một phần kháng cáo, cụ thể là: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc gia đình bị đơn T phải trả phần đất lấn chiếm giáp ranh có diện tích là: 193,1m^2 có số đo tứ cận như bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn D là nằm trong phạm vi kháng cáo ban đầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi kháng cáo của ông D.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, cụ thể là: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản sơ thẩm theo hướng buộc gia đình bị đơn T phải trả phần đất lấn chiếm giáp ranh có diện tích là: 193,1m^2 có số đo tứ cận như án sơ thẩm đã tuyên, vì các căn cứ sau:

- Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông D được cấp tại thửa 323 là 1.363m^2. Diện tích đất theo đo đạc thực tế do Công ty TNHH đo đạc và dịch vụ M cung cấp tại Công văn số 01/TLTA-ĐM ngày 26/02/2023 số đo tại thửa 323 của ông D là 1.073,5m^2 không bao gồm phần đất tranh chấp là 193,1m^2. Như vậy,

cộng cả phần đất đang tranh chấp, diện tích đất thực tế của ông D vẫn chưa đủ so với diện tích đất mà ông D được cấp giấy.

- Ranh đất của thửa đất số 323 và 303 có 02 trụ đá có từ thời Pháp vẫn còn, 01 trụ ngoài lộ phía bên kia đường lộ nhựa cũng là ranh đất của gia đình ông D và bị đơn T và trụ đá phía sau giáp thửa 323 và 303 được xác định là ranh đất giữa đất của ông D và bị đơn T, vì: Các phần đất gần phần đất đang tranh chấp ranh đất cũng được xác định là các trụ đá có từ thời Pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, không đồng ý trả đất theo nội dung khởi kiện và kháng cáo của ông D vì cho rằng, gia đình bị đơn T đang sử dụng trên phần đất của gia đình mình, không lấn chiếm đất giáp ranh của ông D, nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông D.

[2-1] *Xét kháng cáo của ông D, về việc yêu cầu đòi đất bị lấn chiếm dựa vào diện tích đất được cấp giấy, thì thấy rằng*:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Phan Văn D vào ngày 19/02/1998, thể hiện diện tích tại thửa 323 là 1.363m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Đoàn Thị Tiết T vào ngày 10/11/1998, thể hiện diện tích tại thửa 303 là 2.084m^2.

Số đo đạc thực tế diện tích đất do Công ty TNHH đo đạc và dịch vụ M cung cấp tại Công văn số 01/TLTA-ĐM ngày 26/02/2023, thể hiện số đo tại thửa 323 của ông D là 1.073,5m^2 không bao gồm phần đất tranh chấp là 193,1m^2, số đo tại thửa 303 của bị đơn T là 1.647,6m^2 đã bao gồm cả phần đất tranh chấp là 193,1m^2.

Các đương sự đều thừa nhận: Nhà nước có mở rộng lộ nhựa 02 lần. Vì vậy, diện tích đất của thửa 323 và 303 đều bị giảm. Diện tích đất thực tế đang sử dụng của nguyên đơn và bị đơn so với giấy được cấp, cụ thể là:

- Ông D đang sử dụng diện tích 1.073,5m^2 không bao gồm phần đất đang tranh chấp là 193,1m^2, so với giấy được cấp còn thiếu là 1.363m^2 - 1.073,5m^2 = 289,5m^2. Tỷ lệ phần trăm diện tích đất bị giảm là: 289,5m^2 : 1.363m^2 = 21,23% (đã làm tròn số). Nếu cộng phần đất đang tranh chấp thì diện tích đất của ông D bị giảm là: 1.363m^2 - (1.073,5m^2 + 193,1m^2) = 96,4m^2. Tỷ lệ phần trăm diện tích đất bị giảm là: 96,4m^2 : 1.363m^2 = 7,07% (đã làm tròn số).

- Bị đơn T đang sử dụng diện tích 1.647,6m^2 đã bao gồm cả phần đất đang tranh chấp là 193,1m^2, so với giấy được cấp còn thiếu là 2.084m^2 - 1.647,6m^2 = 436,4m^2. Tỷ lệ phần trăm diện tích đất bị giảm là: 436,4m^2 : 2.084m^2 = 20,94% (đã làm tròn số). Nếu không cộng phần đất đang tranh chấp thì diện tích đất thực tế bị đơn T sử dụng là: 1.647,6m^2 - 193,1m^2 = 1.454,5m^2. So với giấy được cấp còn thiếu là 2.084m^2 - 1.454,5m^2 = 629,5m^2. Tỷ lệ phần trăm diện tích đất bị giảm là: 629,5m^2 : 2.084m^2 = 30,20% (đã làm tròn số).

So sánh số liệu nêu trên cho thấy:

Nếu không cộng phần đất tranh chấp thì tỷ lệ diện tích đất bị giảm của ông D là 21,23% còn lệ diện tích đất bị giảm của bị đơn T là 20,94%, diện tích đất tại thửa 323 và 303 bị giảm do mở ruộng lộ nhựa là tương đồng nhau.

Nếu cộng phần đất tranh chấp thì tỷ lệ diện tích đất bị giảm của ông D là 7,07%, còn lệ diện tích đất bị giảm của bị đơn T là 30,20%, diện tích đất bị giảm tại thửa 323 và 303 do mở ruộng lộ nhựa chênh lệch quá lớn.

[2-1] *Xét kháng cáo của ông D về việc yêu cầu đòi đất lấn chiếm dựa vào hai trụ đá có từ thời Pháp để làm ranh, thì thấy rằng*:

Thực tế hiện nay các đương sự đang sử dụng diện tích còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Tranh chấp ranh đất phải dựa vào số đo chiều ngang của các bên để làm căn cứ giải quyết vụ án. Các đương sự đều không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ trực tiếp nào để xác định số đo cụ thể chiều ngang của từng thửa đất, các bên chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên được cấp, không thể hiện số đo từng cạnh mà chỉ thể hiện diện tích.

Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Công văn số 45/CV-TA, ngày 17/01/2023 để yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã V xem xét, xác nhận các vấn đề sau:

1- Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D tại thửa số 323 và cấp cho bà T tại thửa số 303 có đúng quy định của pháp luật không?

2- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D tại thửa số 323 và cấp cho bà T tại thửa số 303 có thể hiện số đo từng cạnh không?

Tại công văn số 320/UBND-NC, ngày 16/02/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã V có ý kiến và cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo nội dung Công văn số 81/CN-VC, ngày 09/02/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã V, có nội dung như sau:

"... Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giai đoạn 1991 – 1998 cho hộ ông Đoàn Bạch H và hộ ông Phan Văn D; Nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ: Được phép kê khai đăng ký, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng tối các tài liệu, tư liệu, bản đồ hiện có tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương; cụ thể là:

+ Chỉnh lý hiện cải những yêu cấu tố cần thiết trên bản đồ, tài liệu đã điều tra đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg ngày 11/10/1980 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Điều vẽ bổ sung ảnh máy bay đã được nắn, bình đồ ảnh hoặc bản đồ trực ảnh;

+ Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo thực tế, chỉ cấp giấy theo bản đồ số hóa từ không ảnh…”.

Các người làm chứng do ông D cung cấp gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Nhiều; Tào Thị H2 và Trần Văn L có ý kiến trình bày tại Biên bản xác minh, do Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thực hiện ngày 02/3/2023, có sự chứng kiến của ông D và bà T, có nội dung như sau: Các người làm chứng chỉ biết có thấy trụ đá phía sau ngay vị trí đất đang tranh chấp do ông D chỉ, nhưng các người làm chứng không biết trụ đá đó có phải là ranh đất hay không.

Như vậy, cũng chưa có cơ sở để xác định 02 trụ đá là ranh đất của thửa 323 và 303 như người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày.

Xét quá trình sử dụng đất của các bên:

Trên phần đất đang tranh chấp, giáp lộ nhựa đường Huyện 43, ngay vị trí bị đơn T cho là ranh đất giữa các bên, gia đình bị đơn T cho rằng có xây cái miếu Ông Tà vào khoảng năm 1993 - 1994. Nguyên đơn cho rằng cái miếu Ông Tà do anh bà T tên Đoàn Túc T3 xây vào khoảng năm 2003 - 2004, khi ông T3 xây miếu, ông D không đồng ý nhưng ông T3 có nói nếu sau này chính quyền xác định có lấn sang đất ông D thì gia đình sẽ tự dỡ và trả đất. Trong một thời gian dài, từ khi xây miếu đến năm 2019, ông D là người sinh sống gần phần đất đang tranh chấp nhưng ông không có ý kiến gì đối với cái miếu nêu trên và ông D cũng không yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết việc gia đình bà T xây miếu trên đất của ông D. Như vậy, được xem như ông D đã thừa nhận cái miếu Ông Tà do gia đình bà T xây là xây dựng trên đất của gia đình bà T.

Từ các căn cứ và phân tích nêu trên, có đủ cơ sở để xác định: Gia đình bà T đang sử dụng trên phần đất mà gia đình bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 303. Ông D không chứng minh được gia đình bà T lấn chiếm đất của ông tại thửa 323. Vì vậy, cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D là đúng quy định của pháp luật.

Do ông D không chứng minh được phần đất đang tranh chấp là của ông D, trong khi bị đơn T không đồng ý theo nội dung khởi kiện và kháng cáo của ông D. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông D.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với các căn cứ và phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Ông D được miễn tiền án phí phúc thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi, theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phan Văn D.

I - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ: Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 26 điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

<u>Tuyên xử</u>:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn Đoàn Thị Tiết T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với phần đất diện tích là 193,1m^2 thuộc thửa 303 tờ bản đồ 08 tọa lạc ấp C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; có vị trí, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 303 của bà Đoàn Thị Tiết T có số đo 32,86m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Phan Văn D thửa 323 có số đo 33,84m.

- Hướng Nam giáp đường huyện lộ 43 có số đo 3,52m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Vĩnh M2 có số đo 2m+6,25m.

2/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Phan Văn D phải chịu là 9.860.400đ (chín triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăm đồng), nguyên đơn đã nộp xong.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Phan Văn D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông D không phải nộp án phí.

II- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D được miễn do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã V;
- Chi cục THADS thị xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Nam Trung